

Số: 337/BC-TLVN

Hà Nội, ngày 03 tháng 5 năm 2018

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

(Phục vụ công bố thông tin DN theo ND 81/2015/NĐCP)

BIỂU SỐ 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam

(Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017)

I. Bảng cân đối kế toán năm : (Mẫu B01-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.695.828.098.003	3.164.385.232.668
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.337.592.268.216	1.489.686.827.042
1. Tiền	111		433.771.637.442	619.176.591.853
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.903.820.630.774	870.510.235.189
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	121.000.000.000	121.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		121.000.000.000	121.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		908.386.264.574	887.774.245.166
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	527.510.532.433	543.879.859.751
2. Trả trước cho người bán	132	8	10.131.612.045	4.678.772.566
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	85.987.615.255	85.987.615.255
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	284.756.504.841	253.227.997.594
IV. Hàng tồn kho	140	11	161.252.905.077	424.839.543.846
1. Hàng tồn kho	141		161.252.905.077	424.839.543.846
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		167.596.660.136	241.084.616.614
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		453.356.977	271.984.664
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		166.544.698.273	222.598.458.331
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	598.604.886	18.214.173.619
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.319.415.813.101	5.408.493.888.919
I Các khoản phải thu dài hạn	210		2.103.428.460	2.103.428.460
1. Phải thu dài hạn khác	215		2.103.428.460	2.103.428.460
II. Tài sản cố định	220		42.700.912.860	45.782.398.811
1. Tài sản cố định hữu hình	221	16	17.095.573.316	18.846.200.263
- Nguyên giá	222		87.716.537.236	88.151.873.379
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(70.620.963.920)	(69.305.673.116)
2. Tài sản cố định vô hình	227	17	25.605.339.544	26.936.198.548
- Nguyên giá	228		33.186.785.608	33.186.785.608

-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.581.446.064)	(6.250.587.060)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		755.784.500	274.676.000
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		755.784.500	274.676.000
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.129.116.844.172	5.213.672.897.971
1.	Đầu tư vào công ty con	251	12	4.793.532.340.086	4.878.088.393.885
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13	140.981.004.086	140.981.004.086
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	194.603.500.000	194.603.500.000
V.	Tài sản dài hạn khác	260		144.738.843.109	146.660.487.677
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	15	144.715.720.812	146.637.365.380
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		23.122.297	23.122.297
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		9.015.243.911.104	8.572.879.121.587

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.084.983.838.503	861.443.391.165
I.	Nợ ngắn hạn	310		1.084.848.991.154	861.182.766.754
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	380.676.991.612	601.981.575.442
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		33.965.436.873	21.978.757.912
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	14.274.698.932	13.263.016.027
4.	Phải trả người lao động	314		113.164.132.612	60.387.491.380
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.908.894.942	8.257.925.965
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	19	482.888.530.571	13.093.515.822
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	23.877.002.031	95.285.078.998
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		31.093.303.581	46.935.405.208
II.	Nợ dài hạn	330		134.847.349	260.624.411
1.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		134.847.349	260.624.411
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.930.260.072.601	7.711.435.730.422
I.	Nguồn vốn, quỹ	410		7.930.260.072.601	7.711.435.730.422
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	7.163.624.443.631	7.163.624.443.631
2.	Vốn khác của chủ sở hữu	414	22	167.475.300.688	167.475.300.688
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418	22	137.329.960.049	137.329.960.049
4.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	22	437.380.262	433.394.566
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22	461.392.987.971	242.572.631.488
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		224.709.271.487	-
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		236.683.716.484	242.572.631.488
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		430		9.015.243.911.104	8.572.879.121.587

II. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: (Mẫu số B02-DN ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.958.568.165.782	2.520.841.496.308
2. Các khoản giảm trừ	02	24	92.873.636	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	1.958.475.292.146	2.520.841.496.308
4. Giá vốn hàng bán	11	25	1.893.093.974.020	2.402.878.621.185
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		65.381.318.126	117.962.875.123
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.003.091.700.414	425.183.311.018
7. Chi phí tài chính	22	27	2.718.526.254	(4.949.433.986)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.012.198.139	498.317.729
8. Chi phí bán hàng	24	28	49.151.198.024	52.808.779.127
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29	202.938.126.564	(33.243.569.361)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		813.665.167.698	528.530.410.361
11. Thu nhập khác	31	30	1.981.041.895	3.828.432.907
12. Chi phí khác	32	30	1.360.391.035	871.900.462
13. Lợi nhuận khác	40		620.650.860	2.956.532.445
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		814.285.818.558	531.486.942.806
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	80.104.252.756	6.866.437.297
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(125.777.062)	36.392.114.450
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		734.307.342.864	488.228.391.059

III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: (Mẫu số 03-DN ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	814.285.818.558	531.486.942.806
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	3.739.428.951	3.709.749.992
- Các khoản dự phòng	03	-	(171.889.424.355)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(674.236.745)	(705.102.265)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(962.390.066.722)	(393.266.840.754)
- Chi phí lãi vay	06	1.012.198.139	498.317.729
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(144.026.857.819)	(30.166.356.847)
- Tăng các khoản phải thu	09	106.549.435.428	50.627.832.953
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	263.586.638.769	206.508.047.832

- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(156.717.769.048)	(228.232.861.633)
- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12	1.740.272.255	2.090.714.058
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.004.389.345)	(498.317.729)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(57.000.000.000)	(14.836.579.663)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	22.965.696	2.017.452.841
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(15.861.081.627)	(21.380.401.516)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.710.785.691)	(33.870.469.704)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XDTSCĐ và các TSDH khác	21	(1.139.051.500)	(3.800.524.590)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	151.000.000	168.181.818
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(162.439.692.165)	(148.079.984.986)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	794.804.224.000	15.050.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	345.535.672.417	355.908.094.632
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	976.912.152.752	219.245.766.874
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	201.237.053.152	215.787.986.884
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(272.645.130.119)	(256.248.708.312)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(55.481.347.534)	(61.357.968.935)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(126.889.424.501)	(101.818.690.363)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	847.311.942.560	83.556.606.807
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.489.686.827.042	1.288.854.040.199
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	593.498.614	725.051.700
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	2.337.592.268.216	1.373.135.698.706

IV. Bản thuyết minh báo cáo tài chính: (Mẫu số B09-DN ban hành theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP
1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty") là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo quyết định số 932/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Tổng công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101216069 ngày 18 tháng 08 năm 2010. Theo đăng ký thay đổi lần 6 ngày 15 tháng 03 năm 2016, vốn điều lệ của Tổng công ty là 7.163.624.443.631 đồng, đây là mức vốn điều lệ được Bộ Công Thương phê duyệt đến hết năm 2016 theo Quyết định số 12518/QĐ - BCT ngày 16/11/2015 của Bộ Công Thương.

Theo Quyết định số 166/QĐ-TTg ngày 16/01/2013 và Công văn số 601/TTg-ĐMDN ngày 06/04/2016 của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt phương án sắp xếp, cổ phần hóa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam giai đoạn sau năm 2015, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty là ngày 01/07/2016. Tổng công ty đang tiếp tục quá trình thực hiện đề án tái cơ cấu Tổng công ty đối với những nội dung chưa hoàn thành.

Quyết định số 12518/QĐ-BCT ngày 16/11/2015 của Bộ Công Thương phê duyệt mức vốn điều lệ đến hết năm 2016 của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, đến hết năm 2016 Tổng công ty đã hoàn thành việc tăng vốn điều lệ lên 7.163.624.443.631 đồng.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại số 83A, đường Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Văn phòng đại diện của Tổng công ty tại số 126, đường Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Cơ cấu tổ chức của Tổng công ty bao gồm:

- Cơ quan văn phòng Tổng công ty;
- Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Thuốc lá;
- Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam;
- Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá;
- Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Trung tâm đào tạo VINATABA.

Tổng số cán bộ công nhân viên Tổng công ty tại ngày 30/06/2017 là 630 người (tại ngày 31/12/2016 là 636 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đầu tư, sản xuất kinh doanh ngành thuốc lá tại Việt Nam và nước ngoài;
- Trồng cây nguyên liệu thuốc lá;
- Dạy nghề ngắn hạn (dưới một năm), dạy nghề dài hạn (1-3 năm) các ngành nghề thuộc lĩnh vực trồng, chế biến nguyên liệu thuốc lá và sản xuất thuốc lá điều, công nghiệp thực phẩm;
- Trồng trọt, chăn nuôi;
- Sản xuất kinh doanh thực phẩm và đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Sản xuất, bán buôn rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc;
- Kinh doanh lưu hành trong và ngoài nước;
- Vận chuyển hàng hóa và hành khách;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng về: chuyên môn nghiệp vụ, quản lý, kinh doanh, kỹ thuật, công nghệ, chính sách và pháp luật của nhà nước, tin học, ngoại ngữ.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Tổng công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tổng công ty đã ghi nhận các vấn đề liên quan đến xử lý tài chính khi xác định giá trị doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Cơ quan Văn phòng Tổng công ty và báo cáo tài chính các đơn vị hạch toán trực thuộc Tổng công ty sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu, chi phí và các giao dịch nội bộ.

4.2 Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Ngày 17/10/2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 95/2014/NĐ-CP “Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ”. Theo đó, Doanh nghiệp nhà nước hàng năm phải trích từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Tổng công ty đã có Công văn số 946/TLVN-TCKT ngày 08/12/2016 về việc đề nghị cho phép tạm thời chưa trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp nhằm tạo thuận lợi cho quá trình cổ phần hoá. Theo đó, trong việc lập Báo cáo tài chính kỳ này cũng như các năm trước, Tổng công ty chưa thực hiện trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

4.3 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản nợ, tài sản và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ kế toán năm). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.4 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác (nếu có);
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Tổng Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các khoản chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

Mức khấu hao

(Năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 7

Phương tiện vận tải

3 - 7

Thiết bị, dụng cụ quản lý

3 - 7

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất;
- Giá mua và các chi phí khác bỏ ra để có quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa;
- Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Tổng công ty không trích khấu hao đối với giá trị quyền sử dụng đất lâu dài. Quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa và phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 10 năm và 3 năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tổng công ty tại ngày 30/06/2017 bao gồm gồm chi phí dịch vụ, chi phí lãi vay và các chi phí khác có liên quan đến dự án văn phòng làm việc tại số 30 Nguyễn Du.

4.11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc và hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các

quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Tổng công ty trong vốn chủ sở hữu thực có của bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Phần sở hữu của Tổng công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư được xác định căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của bên nhận đầu tư tại ngày trích lập dự phòng.

4.12 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định, giá trị chi phí sửa chữa văn phòng chờ phân bổ và giá trị còn lại của các công cụ dụng cụ phân loại từ tài sản cố định không đủ điều kiện ghi nhận. Cụ thể:

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản là tiền thuê từ tầng 4 đến tầng 7 của Tòa nhà Phú Điền tại số 83A Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội với thời gian 45 năm (đến hết tháng 04 năm 2057).
- Chi phí sửa chữa văn phòng phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm
- Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ 2 năm.

4.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Mượn tài sản; Phải trả về tiền phạt, bồi thường; Tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; Phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; Các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.14 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16 Nguồn vốn chủ sở hữu

Quyết định số 12518/QĐ-BCT ngày 16/11/2015 của Bộ Công Thương phê duyệt mức vốn điều lệ đến hết năm 2016 của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam là 7.163.624.443.631 đồng.

Vốn chủ sở hữu (Bao gồm vốn góp của chủ sở hữu - Mã 411, Vốn khác của chủ sở hữu – Mã 414, Quỹ đầu tư phát triển - Mã 418 và Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu - Mã 419) và Vốn điều lệ được phê duyệt của Tổng công ty tại 30/06/2017 tương ứng là 7.468.867.084.630 đồng và 7.163.624.443.631 đồng. Theo đó, vốn chủ sở hữu của Công ty đang lớn hơn vốn điều lệ số tiền 305.242.640.999 đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Tổng công ty đang trong quá trình cổ phần hóa nên sẽ xác định lại số vốn chủ sở hữu sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt giá trị doanh nghiệp.

Tổng công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước ban hành kèm theo Thông tư 61/2016/TT - BTC ngày 11/4/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

4.17 Quỹ tiền lương

Quỹ lương được xác định theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBH và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội và Bộ Công Thương phê duyệt theo quỹ lương của Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam. Trong 6 tháng đầu năm 2017, Tổng công ty thực hiện trích 100% quỹ lương kế hoạch với số tiền là 135,26 tỷ đồng.

4.18 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

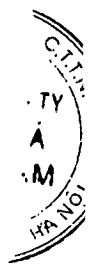
Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi, tiền vay được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất áp dụng.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19 Thuế



Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế bao gồm của Cơ quan Tổng công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Tổng Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Tổng Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	4.329.183.561	4.558.265.597
Tiền gửi ngân hàng (*)	429.442.453.881	614.618.326.256
Các khoản tương đương tiền	1.903.820.630.774	870.510.235.189
Cộng	2.337.592.268.216	1.489.686.827.042

(*): Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2017 bao gồm:

- Khoản tiền gửi 2.068.155.285 đồng tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội, đây là khoản lãi phát sinh từ tiền đặt cọc cho dự án 235 Nguyễn Trãi từ năm 2008 của các cổ đông chưa quyết toán.
- Khoản tiền gửi 2.426.066.378 đồng tại Sở giao dịch - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, đây là số dư Quỹ hỗ trợ cổ phần hóa doanh nghiệp để lại Cơ quan Văn phòng để thực hiện việc sắp xếp tái cơ cấu của Cơ quan Văn phòng theo quy định.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121.000.000.000	121.000.000.000
Cộng	121.000.000.000	121.000.000.000

Chi tiết gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

Ngân hàng	Số tiền VND	Ngày gửi	Kỳ hạn Tháng	Lãi suất %/năm
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá				
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN TP.Hồ Chí Minh	30.000.000.000	11/07/2016	12	6,8%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.Hồ Chí Minh	20.000.000.000	05/12/2016	12	6,5%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.Hồ Chí Minh	20.000.000.000	29/12/2016	12	6,5%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.Hồ Chí Minh	30.000.000.000	16/12/2016	12	6,5%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.Hồ Chí Minh	20.000.000.000	12/07/2016	12	6,5%

Trung tâm đào tạo VinatabaNgân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN
Vĩnh Phúc

1.000.000.000 31/10/2016 6 5,5%

Cộng**121.000.000.000****7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	216.241.753.063	252.051.281.618
Công ty TNHH Bao Bì Giấy Nhôm NEW TOYO	26.595.071.372	62.020.470.455
ORIENTAL GENERAL TRADING INC	73.662.289.279	54.618.846.139
Công ty Cổ phần Hệ thống Phân phối Thuốc lá Hà Nội	46.443.160.000	28.695.000.000
Các khách hàng khác	164.568.258.719	146.494.261.539
Cộng	527.510.532.433	543.879.859.751
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu các bên liên quan (1)	286.485.212.892	305.816.787.850
(1) Chi tiết xem Thuyết minh số 32.		

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tổng Công ty Giấy Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Giải pháp IBOSS	-	978.312.500
Công ty Cổ phần Phát triển năng lực tổ chức	466.398.000	367.398.000
CN Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Sông Hồng tại Hà Nội (*)	315.314.621	315.314.621
Các đối tượng khác	4.145.056.376	1.017.747.445
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	3.204.843.048	-
Cộng	10.131.612.045	4.678.772.566

(*) Khoản trả trước cho khối lượng công trình phát sinh thêm cho hạng mục xây lắp công trình nhà số 88 Triệu Việt Vương (sử dụng từ năm 2007) chưa quyết toán.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	25.987.615.255	25.987.615.255
Công ty Thực phẩm miền Bắc	60.000.000.000	60.000.000.000
Cộng	85.987.615.255	85.987.615.255

10. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

(1): Theo Biên bản thỏa thuận thanh toán ngày 08/07/2015 giữa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và Công ty TNHH Vina Alliance cùng nhau thống nhất giá trị Công ty TNHH Vina Alliance còn phải thanh toán với Tổng công ty như sau:

STT	Nội dung	Số tiền VND
1.	Hợp đồng liên doanh quy định giá trị khu đất 30.972,7 m ² tại 152 Trần Phú, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh	1.302.297.441.081
2.	Giá trị phần vốn góp tương ứng với 20% vốn điều lệ của Công ty TNHH Vina Alliance	176.000.000.000
3.	Công ty TNHH Vina Alliance đã thanh toán	591.060.000.000
4.	Giá trị Công ty TNHH Vina Alliance còn phải thanh toán (1-2-3)	535.237.441.081
5.	Các nghĩa vụ thuế Cơ quan Tổng Công ty đã tạm nộp	32.708.903.769
5.1	Thuế giá trị gia tăng	3.138.185.832
5.2	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	29.537.639.093
5.3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	33.078.844
6.	Lãi chậm trả năm 2015, Tổng công ty đã ghi nhận	5.084.755.690
7.	Lãi chậm trả từ ngày 01/01/2016 đến 26/10/2016	48.405.536.078
8.	Tổng công ty ghi nhận phải thu Công ty TNHH Vina Alliance (4+5+6+7)	621.436.636.618
9.	Ngày 26/10/2016 Công ty TNHH Vina Alliance thanh toán	582.494.446.816
10.	Ngày 14/11/2016 Công ty TNHH Vina Alliance thanh toán	6.233.286.033
11.	Số tiền còn thanh toán (8-9-10)	32.708.903.769

Khoản thuế tạm nộp tại mục 5 sẽ được Công ty TNHH Vina Alliance thanh toán sau khi Tổng công ty phát hành hóa đơn.

Phải thu quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp từ lợi nhuận hàng năm để lại từ các công ty TNHH MTV chuyển về quỹ tập trung tại Tổng công ty.

Theo thỏa thuận và thống nhất giữa các Bên, Tổng công ty không tiếp tục tham gia góp vốn đầu tư, các đối tác có nghĩa vụ hoàn trả lại vốn đã góp cho Tổng công ty.

- Khoản phải thu Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông bao gồm 40 tỷ đồng nợ gốc và 424,8 triệu đồng tiền lãi chậm trả. Ngày 04/04/2016, các Bên đã ký Biên bản làm việc thống nhất phương án thanh toán nợ đến hết ngày 31/12/2018. Từ ngày 04/04/2016 đến ngày 30/06/2017, Bảo hiểm Viễn Đông đã thanh toán 6,9 tỷ đồng.
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt đã hoàn tất nghĩa vụ thanh toán với Tổng công ty số tiền 42 tỷ đồng.

11. HÀNG TỒN KHO
Hàng tồn kho chi tiết

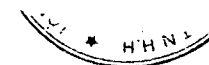
	30/06/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	104.432.033.311	-	99.254.841.945	-
Công cụ, dụng cụ	1.038.861.605	-	1.262.396.157	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	49.000.000	-
Hàng hóa	53.082.475.996	-	321.977.550.044	-
Hàng gửi đi bán	2.699.534.165	-	2.295.755.700	-
Cộng	161.252.905.077	-	424.839.543.846	-

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON.

Tên công ty con	Nơi đăng ký hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
<i>Đầu tư trực tiếp</i>				
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điều
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điều
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Hà Nội	100%	100%	Nghiên cứu kho học, phân tích giám định...
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh, cho thuê văn phòng làm việc
Công ty Cổ phần Hòa Việt	Đồng Nai	76,08%	76,08%	Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Hà Nội	70%	70%	Sản xuất bánh kẹo
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Hà Nội	57,70%	57,70%	Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá
Công ty Cổ phần Cát Lợi	TP. Hồ Chí Minh	51%	51%	Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị ngành thuốc lá
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	Hải Phòng	51%	51%	Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá và thuốc lá điều
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	Cần Thơ	51%	51%	Sản xuất thuốc lá điều
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	TP. Hồ Chí Minh	51%	51%	Sản xuất thuốc lá điều
<i>Đầu tư gián tiếp</i>				
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	Thanh Hóa	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điều
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Bắc Ninh	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điều
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Long An	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điều
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Bến Tre	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điều
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Vĩnh Long	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điều
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Đà Nẵng	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điều
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	An Giang	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điều
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Đồng Tháp	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điều

Chi tiết vốn góp tại các công ty con như sau:

Tên công ty	30/06/2017			01/01/2017		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	2.692.457.671.03 0	-	2.692.457.671.03 0	2.692.457.671.03 0	-	2.692.457.671.03 0
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	1.589.952.999.96 0	-	1.589.952.999.96 0	1.427.513.307.79 5	-	1.427.513.307.79 5
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	38.000.000.000	-	38.000.000.000	38.000.000.000	-	38.000.000.000
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	98.051.240.096	-	98.051.240.096	98.051.240.096	-	98.051.240.096
Công ty Cổ phần Hòa Việt	88.720.810.000	-	88.720.810.000	88.720.810.000	-	88.720.810.000
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	29.628.840.000	-	29.628.840.000	29.628.840.000	-	29.628.840.000
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	74.004.339.000	-	74.004.339.000	74.004.339.000	-	74.004.339.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị (1)	-	-	-	147.452.033.464	-	147.452.033.464
Công ty Cổ phần Cát Lợi	66.830.400.000	-	66.830.400.000	66.830.400.000	-	66.830.400.000
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà (1)	-	-	-	99.543.712.500	-	99.543.712.500
Công ty TNHH 2 thành viên Thuốc lá Hải Phòng	25.500.000.000	-	25.500.000.000	25.500.000.000	-	25.500.000.000
Công ty TNHH Vinataba – Philip Morris	19.418.760.000	-	19.418.760.000	19.418.760.000	-	19.418.760.000
Công ty TNHH Liên doanh Vina BAT	70.967.280.000	-	70.967.280.000	70.967.280.000	-	70.967.280.000
Cộng	4.793.532.340.08 6	-	4.793.532.340.08 6	4.878.088.393.88 5	-	4.878.088.393.88 5



(1) Thực hiện theo Công văn chỉ đạo số 12004/BTC-CNN ngày 14/12/2016 và Công văn số 1534/BTC-TC ngày 27/02/2017 của Bộ Công thương về việc thoái vốn của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam tại Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà và Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị. Tổng công ty đã ban hành văn bản báo cáo kết quả thoái vốn ra khỏi Công ty Cổ Phần Thực phẩm Hữu Nghị ngày 14/04/2017 và kết quả thoái vốn ra khỏi Công ty Cổ Phần Bánh kẹo Hải Hà ngày 24/03/2017.

Theo Công văn số 10506/BTC - TCDN ngày 08/08/2011 của Bộ Tài chính, Tổng công ty tạm thời chưa ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Thực phẩm

Miền Bắc từ năm 2009 với số vốn Nhà nước là 67.355.362.780 đồng. Đến thời điểm này, Công ty Thực phẩm Miền Bắc đang trong giai đoạn tái cơ cấu, chuyển Công ty Thực phẩm Miền Bắc thành công ty cổ phần theo Quyết định số 10559/BCT-BĐMDN ngày 04/11/2016 của Bộ Công thương.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT.

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi đăng ký hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	TP Hồ Chí Minh	50%	50%	Sản xuất, kinh doanh thuốc lá điều
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT-VINATABA	TP Hồ Chí Minh	30%	30%	Sản xuất, kinh doanh thuốc lá điều
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	TP Hồ Chí Minh	20%	20%	Sản xuất thực phẩm, mỳ ăn liền
Công ty Cổ phần Rượu bia Đà Lạt	Đà Lạt, Lâm Đồng	27,92%	27,92%	Sản xuất rượu, bia
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	TP Hà Nội	25,46%	25,46%	Sản xuất nước tinh khiết
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	TP Hà Nội	20%	20%	Kinh doanh bất động sản

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên công ty	30/06/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND

Công ty TNHH SXKD Bao bì Carton Gấp nếp Vina ToYo	17.219.648.757	-	17.219.648.757	17.219.648.757	-	17.219.648.757
Công ty TNHH Liên doanh Thuốc lá BAT-Vinataba	88.407.155.329	-	88.407.155.329	88.407.155.329	-	88.407.155.329
Công ty Cổ Phần Lương Thực Thực Phẩm Colusa - Miliket	14.400.000.000	-	14.400.000.000	14.400.000.000	-	14.400.000.000
Công ty Cổ phần Rượu bia Đà Lạt	5.854.200.000	-	5.854.200.000	5.854.200.000	-	5.854.200.000
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không miền Nam	5.100.000.000	-	5.100.000.000	5.100.000.000	-	5.100.000.000
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Cộng	<u>140.981.004.086</u>	-	<u>140.981.004.086</u>	<u>140.981.004.086</u>	-	<u>140.981.004.086</u>

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/06/2017 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2017 VND	Tỷ lệ (%)
Đầu tư chứng khoán				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nam Định	2.353.500.000	12,75%	2.353.500.000	12,75%
Công ty Cổ phần Bất động sản LILAMA	16.250.000.000	15,52%	16.250.000.000	15,52%
Công ty TNHH Vina Alliance (1)	176.000.000.000	20%	176.000.000.000	20%
Cộng	194.603.500.000		194.603.500.000	

Ngày 01/08/2016, Bộ Công thương đã gửi Công văn số 7102/BCT-CNN v/v phê duyệt chủ trương thoái vốn tại Công ty TNHH Vina Alliance. Theo đó, việc tổ chức thoái vốn tại Công ty TNHH Vina Alliance đảm bảo nguyên tắc giá bán không được thấp hơn giá do cơ quan có chức năng thẩm định giá xác định và giá trị ghi trên sổ kế toán của Tổng công ty. Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty TNHH Vina Alliance (Số do đơn vị tự lập) phản ánh khoản lỗ lũy kế là 26.838.887.451 đồng

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động (1)	143.780.563.210	145.886.145.003
Chi phí sửa chữa lớn	188.558.333	235.851.647
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	680.670.759	515.368.731
Chi phí khác	65.928.511	-
Cộng	144.715.720.812	146.637.365.380

- (1) Khoản tiền thuê hoạt động còn lại chưa phân bổ theo hợp đồng thuê dài hạn văn phòng số 01/2012/HDTVPP giữa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba ngày 22/03/2012. Theo đó, Tổng công ty được quyền sử dụng, khai thác diện tích thuê là 2.943,9m² mặt bằng từ tầng 4 đến tầng 7 tại tòa nhà 83A Lý Thường Kiệt từ khi nhận bàn giao đến hết tháng 04 năm 2057 với đơn giá thuê là 56.050.832,16 VND/m² cho toàn bộ thời gian thuê. Tổng số tiền thuê 164.980.019.377 đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí như thủ tục liên quan đến việc xin phép, thiết kế, xây dựng, bảo hành tòa nhà, tiền thuê đất và thuế GTGT, được thanh toán toàn bộ giá trị tính tới thời điểm ký hợp đồng. Đơn giá thuê cố định và không điều chỉnh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Đơn giá thuê trên chưa bao gồm các chi phí dịch vụ của tòa nhà, chi phí liên quan đến việc sử dụng thường xuyên như chi phí điện, nước, điện thoại, internet... và các khoản phí, lệ phí... theo quy định của pháp luật liên quan đến ký hợp đồng dài hạn.

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại 01/01/2017	21.442.168.514	3.096.936.939	42.141.064.744	21.471.703.182	88.151.873.379
Tăng trong kỳ	-	-	-	657.943.000	657.943.000
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	657.943.000	657.943.000
Giảm trong kỳ	-	-	1.093.279.143	-	1.093.279.143
Thanh lý	-	-	1.093.279.143	-	1.093.279.143
Tại 30/06/2017	21.442.168.514	3.096.936.939	41.047.785.601	22.129.646.182	87.716.537.236
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2017	13.066.635.714	1.708.603.485	36.993.147.008	17.537.286.909	69.305.673.116
Tăng trong kỳ	549.420.930	108.826.674	642.300.385	1.108.021.958	2.408.569.947
Khấu hao trong kỳ	549.420.930	108.826.674	642.300.385	1.108.021.958	2.408.569.947
Giảm trong kỳ	-	-	1.093.279.143	-	1.093.279.143
Thanh lý	-	-	1.093.279.143	-	1.093.279.143
Tại 30/06/2017	13.616.056.644	1.817.430.159	36.542.168.250	18.645.308.867	70.620.963.920
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2017	8.375.532.800	1.388.333.454	5.147.917.736	3.934.416.273	18.846.200.263
Tại 30/06/2017	7.826.111.870	1.279.506.780	4.505.617.351	3.484.337.315	17.095.573.316

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại 30/06/2017 là: 49.271.665.91 đồng (tại 31/12/2016 là: 49.271.665.91 đồng).

17. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Thương hiệu	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại 01/01/2017	4.082.231.200	2.554.554.408	26.550.000.000	33.186.785.608
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Đầu tư, mua sắm	-	-	-	-
Tại 30/06/2017	4.082.231.200	2.554.554.408	26.550.000.000	33.186.785.608
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại 01/01/2017	-	2.405.504.436	3.829.629.624	6.250.587.060
Tăng trong kỳ	-	30.025.668	1.300.833.336	1.330.859.004
Khấu hao trong kỳ	-	30.025.668	1.300.833.336	1.330.859.004
Tại 30/06/2017	-	2.435.530.104	5.130.462.960	7.581.446.064
Giá trị còn lại				
Tại 01/01/2017	4.082.231.200	149.049.972	22.720.370.376	26.936.198.548
Tại 30/06/2017	4.082.231.200	119.024.304	21.419.537.040	25.605.339.544

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Flaro Industries Pte, Ltd	51.917.785.920	51.917.785.920	47.399.268.726	47.399.268.726
Japan Tobacco Inc.	37.429.545.278	37.429.545.278	12.141.758.336	12.141.758.336
Các bên liên quan (*)	255.768.216.770	255.768.216.770	384.096.154.085	384.096.154.085
Các đối tượng khác	35.561.443.644	35.561.443.644	158.344.394.295	158.344.394.295
Cộng	380.676.991.612	380.676.991.612	601.981.575.442	601.981.575.442
Trong đó:				
Phải trả ngắn hạn các bên liên quan (*)	255.768.216.770		384.096.154.085	

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 32

19.

CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC.

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	12.666.015.396	3.670.305.371
Phải trả lợi nhuận còn lại phải nộp (*)	2.522.127.795	2.522.127.795
Phải trả Công ty Cổ phần Hòa Việt (UTXK)	971.787.200	-
Lợi nhuận 6 tháng 2017 tạm nộp	460.005.638.847	-
Lãi vay tạm tính	26.627.503	-
Khác	6.696.333.830	6.901.082.656
Cộng	<u>482.888.530.571</u>	<u>13.093.515.822</u>

(*) Phản ánh số dư phải nộp bổ sung theo quyết toán về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp Trung ương từ nguồn lợi nhuận năm 2014 của Tổng Công ty.



20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2017		Phát sinh trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay ngắn hạn	23.877.002.031	23.877.002.031	201.237.053.152	272.645.130.119	95.285.078.998	35.285.078.998
- Ngân hàng TMPCP Ngoại thương Việt Nam (1)	23.877.002.031	23.877.002.031	201.237.053.152	212.645.130.119	35.285.078.998	35.285.078.998
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	-	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
Cộng	23.877.002.031	23.877.002.031	201.237.053.152	272.645.130.119	95.285.078.998	95.285.078.998

- (1) Hợp đồng cho vay theo hạn mức ngày 21/10/2015 (đính kèm theo hợp đồng tín dụng số 0085/KH/13NH ngày 10/04/2013) giữa Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh, hạn mức vay 80 tỷ đồng, bên vay rút vốn bằng VND hoặc Ngoại tệ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay áp dụng theo lãi suất cho vay thỏa thuận tại thời điểm nhận nợ.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức được bảo đảm bằng Giấy ủy quyền số 1179/UQ-TLVN ngày 25/12/2015 của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam, hạn mức 80 tỷ đồng.

- (2) Hợp đồng vay số: 16/2016-HĐTDHM/NHCT136-TMTL ngày 17/03/2016 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Hoàng Mai và Công ty Thương mại Thuốc lá, hạn mức cho vay 60 tỷ đồng, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	01/01/2017		Phát sinh trong kỳ		30/06/2017	
	Dư nợ	Dư có	Phải nộp	Đã nộp	Dư nợ	Dư có
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	3.435.102.344	52.835.074.939	53.335.350.377	-	2.934.826.906
- Công ty Thương mại Thuốc lá	-	-	6.809.600.741	3.876.001.108	-	2.933.599.633
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	-	3.418.156.890	46.024.246.925	49.442.403.815	-	-
- Trung tâm đào tạo Vinataba	-	16.945.454	1.227.273	16.945.454	-	1.227.273
Thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	17.873.647.703	-	80.104.252.756	57.000.000.000	-	5.230.605.053
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	2.781.630.077	2.637.644.597	-	143.985.480
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	-	-	2.781.630.077	2.637.644.597	-	143.985.480
Thuế xuất nhập khẩu	-	88.548.530	53.805.744.354	53.894.292.884	-	-
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	-	88.548.530	53.805.744.354	53.894.292.884	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	953.441.127	953.441.127	-	-
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	-	-	953.441.127	953.441.127	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	340.525.916	3.873.693.133	4.281.159.637	8.316.407.670	598.604.886	96.524.070
- Cơ quan Văn phòng	-	3.730.710.676	2.695.219.787	6.720.248.899	294.318.436	-
- Công ty Thương mại Thuốc lá	-	50.094.881	1.003.832.341	1.061.204.218	7.276.996	-
- Công ty Thương mại miền Nam	292.251.454	-	153.706.229	158.464.229	297.009.454	-
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	48.274.462	78.084.021	406.343.280	361.686.769	-	74.466.070
- Trung tâm đào tạo Vinataba	-	14.803.555	22.058.000	14.803.555	-	22.058.000
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	-	-	62.606.359	59.520.956	-	3.085.403
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	-	-	62.606.359	59.520.956	-	3.085.403
Thuế môn bài	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
- Công ty Thương mại miền Nam	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Các khoản khác	-	5.865.672.020	-	-	-	5.865.672.020
- Phải nộp lợi nhuận về NSNN	-	5.834.933.319	-	-	-	5.834.933.319
- Các khoản khác	-	30.738.701	-	-	-	30.738.701
Cộng	18.214.173.619	13.263.016.027	194.829.909.249	176.202.657.611	598.604.886	14.274.698.932

Trong đó		
- Số thuế phải nộp	7.428.082.708	8.439.765.613
- Số thuế phải thu	18.214.173.619	598.604.886
- Các khoản phải nộp khác	5.834.933.319	5.834.933.319

(1) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại các đơn vị:

- Cơ quan văn phòng Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	77.559.514.535
- Công ty Thương mại miền Nam	10.345.438
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	2.534.392.783
- Công ty Thương mại Thuốc lá	-

Cộng	<u><u>80.104.252.756</u></u>
-------------	-------------------------------------

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND
Tại ngày 01/01/2016	6.948.764.012.306	180.470.135.371	-	415.723.166	223.866.679.523
- Lãi trong năm	-	-	-	-	696.916.239.738
- Lãi tiền gửi của Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	17.671.400	-
- Phân phối lợi nhuận 2015	-	-	171.720.256.003	-	(171.720.256.003)
- Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi 2015	-	-	-	-	(32.531.087.250)
- Nộp lợi nhuận năm 2015 về NSNN	-	-	-	-	(55.061.937.653)
- Tạm nộp lợi nhuận năm 2016 về NSNN	-	-	-	-	(440.000.000.000)
- Phải thu do nộp thừa lợi nhuận 2015 về NSNN	-	-	-	-	35.446.601.383
- Tăng vốn điều lệ	214.860.431.325	(180.470.135.371)	(34.390.295.954)	-	-
- Tạm phân phối Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(14.343.608.250)
- Tăng khác	-	167.475.300.688	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	7.163.624.443.631	167.475.300.688	137.329.960.049	433.394.566	242.572.631.488
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	734.307.342.864
- Lãi tiền gửi của Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	3.985.696	-
- Nộp lợi nhuận năm 2016 về NSNN	-	-	-	-	(17.863.360.001)
- Tạm nộp lợi nhuận năm 2017 về NSNN	-	-	-	-	(37.617.987.533)

- Tạm nộp lợi nhuận còn lại 6 tháng năm 2017 về NSNN

-

-

-

-

(460.005.638.847)

-

Tại ngày 30/06/2017

7.163.624.443.631

167.475.300.688

137.329.960.049

437.380.262

461.392.987.971

23. TÀI SẢN NGOẠI BẢNG

Khoản mục	ĐVT	30/06/2017	01/01/2017
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công			
- Thuốc lá bao các loại	Bao	5.111.220	2.242.500
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	30.672.558.400	30.672.558.400
Ngoại tệ các loại			
USD		298.200	531.451,91
EUR		3.385	3.650,71
Số tiết kiệm nhận cầm cố	VND	49.330.000.000	58.480.00.0

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Doanh thu bán thuốc lá điều	1.459.990.572.532	1.707.301.688.486
Doanh thu bán thuốc lá bao	494.452.576.909	795.172.828.323
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ khác	4.125.016.341	18.366.979.499
Cộng doanh thu	1.958.568.165.782	2.520.841.496.308
Các khoản giảm trừ	92.873.636	
Chiết khấu thương mại	92.873.636	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	1.958.475.292.146	2.520.841.496.308
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu với các bên liên quan (1)	451.459.711.025	634.249.783.719

(1) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 32.

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Giá vốn thuốc lá bao	1.799.540.340.738	1.611.666.510.656
Giá vốn thuốc lá điều	-	776.156.443.306
Giá vốn hàng hóa khác	93.553.633.282	15.055.667.223
Cộng	1.893.093.974.020	2.402.878.621.185

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.586.540.551	58.645.902.106
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	547.808.478.036	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	414.430.588.686	334.452.756.830

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.080.338.236	3.222.262.017
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	674.236.745	705.102.265
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.511.518.160	28.157.287.800
Cộng	1.003.091.700.414	425.183.311.18

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.012.198.139	498.317.729
Hoàn nhập dự phòng	-	(6.999.928.405)
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.706.328.115	1.552.176.690
Cộng	2.718.526.254	(4.949.433.986)

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	7.213.612.053	11.445.449.546
Chi phí nguyên vật liệu	744.981.973	2.498.415.374
Chi phí khấu hao tài sản cố định	595.621.534	393.709.669
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.015.898.214	21.645.297.931
Chi phí bằng tiền khác	12.581.084.250	16.825.906.607
Cộng	49.151.198.024	52.808.779.127

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	136.664.513.795	51.417.483.991
Chi phí nguyên vật liệu	4.682.214.760	3.839.737.248
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.137.775.651	3.316.040.323
Phí và lệ phí khác	4.556.688.701	5.444.628.663
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.345.718.359	34.647.667.405
Chi phí bằng tiền khác	32.551.215.298	33.173.177.173
Dự phòng phải thu khó đòi (*)	-	(165.082.304.164)
Cộng	202.938.126.564	(33.243.569.361)

(*) Tổng công ty thực hiện hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi các khoản công nợ gồm:

		Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
		VND
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	(1)	44.462.142.525
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	(2)	42.000.000.000
- Công ty Thực phẩm Miền Bắc	(3)	78.427.353.425

- Khác

192.808.214
165.082.304.164

(1) và (2): Xem Thuyết minh số 10 mục (3).

(3) Chi tiết gồm:

	31/12/2016
	VND
Hợp đồng vay vốn số 1312/HĐVV-TLVN-12 ngày 13/12/2012 trả một phần tiền mua nợ cho DATC	50.000.000.000
Hợp đồng vay vốn số 2712/HĐVV-TLVN-13 ngày 27/12/2013 trả một phần tiền mua nợ cho DATC	10.000.000.000
Lãi vay	18.427.353.425
Cộng	78.427.353.425

Căn cứ Thông tư 127/2014/TT - BTC ngày 05/08/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, Quyết định số 3469/QĐ - BCT ngày 23/08/2016 của Bộ Công thương về việc cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, Quyết định số 10559/BCT - BĐMDN ngày 04/11/2016 của Bộ Công thương về việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Miền Bắc, Tổng công ty thực hiện hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ nói trên.

30. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thù lao kiểm soát viên, người đại diện phần vốn	1.748.751.034	1.579.644.333
Xử lý các khoản nợ phải trả	-	1.733.989.280
Khác	232.290.861	514.799.294
Cộng thu nhập khác	1.981.041.895	3.828.432.907
Chi phí khác		
Chi thù lao kiểm soát viên, người đại diện phần vốn	1.351.254.124	609.699.654
Phạt vi phạm	4.640.000	260.800.808
Chi phí khác	4.496.911	
Cộng chi phí khác	1.360.391.035	871.900.462
Lợi nhuận khác	620.650.860	2.956.532.445

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	814.285.818.558	531.486.942.806
Điều chỉnh khoản lỗ của TMTL	-	(2.400.556.563)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ thu nhập không chịu thuế</i>	<i>415.104.825.431</i>	<i>335.202.735.514</i>
Cổ tức lợi nhuận được chia	414.430.588.686	334.452.756.830
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	674.236.745	749.978.684
Các khoản chi phí không được trừ	1.340.270.654	(164.352.577.368)
Chi phí không được trừ	32.508.600	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu Công ty CP Chứng khoán Nhất Việt	-	(44.462.142.525)

Trích lập dự phòng phải thu Công ty Thực phẩm miền Bắc	-	(78.427.353.425)
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	-	(42.000.000.000)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá năm trước	1.303.122.054	152.592.659
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ	-	29.213.820
Chi phí không được trừ khác	4.640.000	355.112.103
Thu nhập chịu thuế	400.521.263.781	34.332.186.487
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	80.104.252.756	6.866.437.297
Cộng chi phí thuế TNDN hiện hành	80.104.252.756	6.866.437.297

32. GIAO DỊCH VÀ SÓ DƯ BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan của Tổng công ty:

Các đơn vị	Mối quan hệ
Công ty Thương mại Thuốc lá	Đơn vị trực thuộc
Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị trực thuộc
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị trực thuộc
Trung tâm đào tạo VINATABA	Đơn vị trực thuộc
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Công ty con
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Công ty con
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Công ty con
Công ty Cổ phần Hoà Việt	Công ty con
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Công ty con
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	Công ty con
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị	Công ty con
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	Công ty con
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Công ty con
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	Công ty con
Công ty TNHH Liên doanh Vina - BAT	Công ty con
Công ty TNHH Liên doanh Thuốc lá BAT Vinataba	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Colusa Miliket	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty Cổ phần rượu bia Đà Lạt	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh BĐS Thăng Long	Công ty liên doanh - liên kết

(*) Theo Quyết định số 6600/QĐ-BCT ngày 16/12/2008 của Bộ Công thương về việc chuyển giao nguyên trạng Công ty Thực phẩm Miền Bắc do Bộ Công thương quản lý thành đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam từ ngày 01/01/2009 trên cơ sở số liệu quyết toán tại ngày 31/12/2008. Tuy nhiên, theo Công văn số 10506/BTC-TCDN ngày 08/08/2011 của Bộ Tài chính, Tổng công ty tạm thời chưa ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Thực phẩm Miền Bắc nhưng Tổng công ty có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Giá trị vốn Nhà nước tại đơn vị này là 67.355.362.780 đồng.

Số dư các bên liên quan:

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	216.241.753.063	252.051.281.618
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	8.829.000	1.010.220.480
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	10.780.002.807	22.041.004.997
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	31.856.513.008	20.254.425.608
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	179.209.839	912.983.022
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	901.504.210	1.227.335.112
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	3.696.000	
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	1.850.000	2.608.100
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre		2.953.978.522
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	1.800.000	111.226.000
Công ty Cổ phần Hòa Việt	2.114.000	7.180.000
Công ty Cổ phần Cát Lợi	26.499.940.966	5.081.768.848
Công ty TNHH Vinataba -Philip Morris	4.400.000	157.300.542
Công ty liên doanh Thuốc lá BAT- VINATABA		5.475.001
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	3.599.999	
Cộng	<u>286.485.212.892</u>	<u>305.816.787.850</u>
Phải thu ngắn hạn khác	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn		320.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	40.000.000	40.000.000
Công ty TNHH Vinataba -Philip Morris		3.294.393.795
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng		1.317.410.736
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	6.388.421.212	6.388.421.212
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	8.807.258.985	8.807.258.985
Công ty Cổ phần Hòa Việt		80.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Hải Phòng	10.177.871.434	10.177.871.434
Công ty TNHH Hải Hà -Kotobuki	4.262.386.509	8.655.581.268
Công ty Thực phẩm miền Bắc		21.119.956.164
Cộng	<u>29.675.938.140</u>	<u>60.200.893.594</u>

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu về Quỹ hỗ trợ SXDN Trung ương		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	45.164.469.589	10.026.366.206
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	42.877.059.520	
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	1.715.291.480	1.715.291.480
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	7.634.158.790	7.634.158.790
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	1.059.708.898	6.802.526.969
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre		3.377.428.573
Cộng	98.450.688.277	29.555.772.018

Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	25.987.615.255	25.987.615.255
Công ty Thực phẩm miền Bắc	60.000.000.000	60.000.000.000
Cộng	85.987.615.255	85.987.615.255

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	118.070.995.757	169.419.146.766
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	70.618.439.167	83.380.300.704
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	15.317.500.000	49.016.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	5.812.991.250	53.611.250.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	7.042.612.500	5.777.832.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	16.000.000.000	16.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	1.459.566.900	1.334.762.900
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	2.218.593.520	569.370.087
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá		3.015.181.128
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Hữu Nghị		423.125.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	1.511.400.000	1.549.185.000
Công ty TNHH Hải Hà -Kotobuki		
Công ty liên doanh Thuốc lá BAT- VINATABA	16.092.443.521	
Cộng	255.768.216.770	384.096.154.085

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Cộng ty Cổ phần Hòa Việt	971.787.200	
Cộng	971.787.200	

Giao dịch với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Mua hàng và dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	552.191.303.886	769.241.370.015
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	58.821.750.000	185.640.472.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	17.760.457.500	200.272.076.210
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	271.716.549.597	273.024.835.919
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	21.510.446.500	16.073.945.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	5.821.956.000	5.309.329.200
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	10.222.777.650	5.565.443.100
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	4.559.275.500	5.698.400.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	6.639.999.400	4.939.119.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	6.123.051.100	477.813.000
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	-	242.183.943
Công ty Cổ phần Cát Lợi	-	36.000.000
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	2.982.521.000	176.666.000
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	-	78.226.500
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - VINATABA	56.088.851.050	-
Công ty TNHH Liên doanh VINA - BAT	95.265.000	
	1.014.534.204.183	1.466.775.880.887

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Phí li - xăng		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	8.511.518.160	28.157.287.800
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	92.829.632.671	148.611.869.954
Công ty Cổ phần Cát Lợi	242.416.453.737	290.755.485.651
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	70.375.443.051	100.701.003.312
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	20.995.957.531	59.371.039.217
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	5.583.037.300	17.156.501.677
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	1.471.430.909	3.527.749.331
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	8.201.698.561	3.969.788.178
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	3.298.668.507	4.071.740.632
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	2.680.747.896	1.182.604.303
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	719.587.725	1.309.317.929
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	1.267.587.687	2.342.441.639
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	-	359.912.135
Công ty Cổ phần Hoà Việt	1.098.070.909	149.671.819
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	368.694.529	418.692.333
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	25.500.010	59.263.632
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	34.499.998	49.830.000
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Hữu Nghị	-	13.944.362
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	-	17.790.000
Công ty TNHH Liên doanh VINA - BAT	21.690.913	-
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	-	179.092.160
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	71.009.091	2.045.455
Cộng	451.459.711.025	634.249.783.719



	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lãi vay nhận được, cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	35.138.103.383	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	42.877.059.520	-
Công ty TNHH Liên doanh VINA_BAT	97.515.552.123	85.640.815.991
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	-	686.205.203
Công ty Cổ phần Hoà Việt	-	7.448.989.879
Công ty Cổ phần Cát Lợi	13.366.080.000	13.366.080.000
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Hữu Nghị	-	10.347.630.000
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	-	3.120.241.821
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	4.188.375.000	4.393.194.759
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	1.059.708.898	-
	2.388.349.702	5.836.057.634
Công ty TNHH SXKD Bao bì Carton Gấp nếp Vina ToYo		
Công ty Cổ Phần Lương Thực Thực Phẩm Colusa - Miliket	-	2.879.230.000
Công ty Cổ phần Rượu Bia Đà Lạt	-	920.861.830
Công ty CP Thương mại Hàng không Miền Nam	-	510.000.000
Công ty TNHH Liên doanh Thuốc lá BAT-Vinataba	217.897.360.060	200.593.931.395
Cộng	414.430.588.686	335.743.238.512

33. THUYẾT MINH THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của công ty mẹ - Tổng công ty là đầu tư vốn tại các đơn vị là công ty con, công ty liên doanh và liên kết, khác; thực hiện các hoạt động xuất nhập khẩu và phân phối sản phẩm thuốc lá. Doanh thu của mỗi hoạt động xuất nhập khẩu và phân phối sản phẩm thuốc lá được trình bày tại mỗi báo cáo của đơn vị hạch toán phụ thuộc là các Chi nhánh của Tổng công ty.

Về mặt địa lý, Tổng công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam ngoại trừ Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá (Đơn vị hạch toán phụ thuộc) phát sinh nghiệp vụ xuất khẩu các sản phẩm thuốc lá đã được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của đơn vị này. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng công ty.

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG KHÔNG HỦY NGANG

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

Tổng số tiền thuê 2.943,40m2 mặt bằng từ tầng 04 đến tầng 07 tại tòa nhà 83A Lý Thường Kiệt với thời hạn thuê 45 năm theo Hợp đồng thuê dài hạn văn phòng số 01/2012/HĐTVP giữa Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vi Na Ta Ba ngày 22/03/2012. Theo đó, Tổng công ty được quyền sử dụng, khai thác diện tích thuê từ khi nhận bàn giao cho đến hết tháng 04 năm 2057 với đơn giá thuê 56.050.832,16 VND/m2 cho toàn bộ thời hạn thuê. Tổng số tiền thuê 164.980.019.377 đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí như thủ tục liên quan đến việc xin

phép, thiết kế, xây dựng, bảo hành tòa nhà, tiền thuê đất và đã bao gồm thuế GTGT và được thanh toán toàn bộ giá trị tính tới thời điểm ký hợp đồng. Đơn giá thuê cố định và không điều chỉnh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Đơn giá thuê trên chưa bao gồm các chi phí dịch vụ của tòa nhà, chi phí liên quan đến việc sử dụng thường xuyên như chi phí điện, nước, điện thoại, internet... và các khoản phí, lệ phí... theo quy định của pháp luật liên quan đến việc ký hợp đồng dài hạn.

35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Tổng công ty đang tiếp tục quá trình thực hiện đề án tái cơ cấu Tổng công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 166/QĐ - TTg ngày 16/01/2013 và công văn số 663/TTg - ĐMDN ngày 13/05/2015 đối với những nội dung chưa hoàn thành; xây dựng đề án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam với thời điểm xác định doanh nghiệp là ngày 01/07/2016, Nhà nước giữ 65% vốn điều lệ và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Ngoài sự kiện trên không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần điều chỉnh hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số dư của ngày 31/12/2016 chuyển sang và số so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số của kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Một số số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán đã được điều chỉnh lại, chi tiết như sau:

Bảng cân đối kế toán:

CHỈ TIÊU TÀI SẢN	Mã số	01/01/2017	Điều chỉnh	01/01/2017 Trình bày lại
1. Đầu tư vào công ty con	251	4.710.613.093.237	167.475.300.688	4.878.088.393.925
NGUỒN VỐN				
1. Vốn khác của chủ sở hữu	414		167.475.300.688	167.475.300.688

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Điều chỉnh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 Trình bày lại
1. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(33.050.761.147)	(192.808.214)	(33.243.569.361)
2. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.827.875.654	38.561.643	6.866.437.297
3. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	488.074.144.488	154.246.571	488.228.391.059

V. Ý KIẾN KIỂM TOÁN VIÊN

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ

ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Công thương;
- Vụ TC và ĐMDN - BCT
- Hội Đồng thành viên;
- Ban Tổng Giám đốc;
- Các phòng: VPHĐTV, ĐN;
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Vũ Văn Cường

